

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 농업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙 [별지 제1호서식] <개정 2024. 3. 18.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp [Mẫu đính kèm số 1] <Sửa đổi 2024. 3. 18.>

농업경영체 등록신청서(농업인용)

ĐƠN ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP (DÀNH CHO NGƯỜI LÀM NÔNG NGHIỆP)

※ 뒤쪽의 작성방법을 참조해 작성하시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √ 표시를 합니다.

(6쪽 중 제1쪽)

※ Vui lòng tham khảo cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền và đánh dấu √ vào [] tương ứng.

(Trang 1 trên 6)

접수번호 Số tiếp nhận	농업경영체 등록번호 Số đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp	처리기간 Thời gian xử lý	직불금 신청을 수반하지 않는 농업경영체 등록 신청 Đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp không kèm theo đăng ký thanh toán trực tiếp	30일 30 ngày
접수일 Ngày tiếp nhận			직불금 신청을 수반하는 농업경영체 등록 신청 Đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp kèm theo đăng ký thanh toán trực tiếp	90일 90 ngày

1. 일반현황

1. Thông tin chung

① 경영주인 농업인 ① Người làm nông nghiệp là chủ doanh nghiệp	성명 Họ tên	국적 Quốc tịch	국내 Hàn Quốc	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	
	농업인 등록번호 Số đăng ký người làm nông nghiệp		국외 Nước ngoài	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài	
	전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호 Số di động		전자우편 Email	
	주소 Địa chỉ	주민등록주소지 Địa chỉ đăng ký cư trú			우편번호 Mã bưu điện
		마을명 Tên thôn			
영농 이력 Lịch sử canh tác	농업시작형태 Cách thức bắt đầu nghề nông	[] 전 생애 농업에 종사(신규포함) [] 다른 산업에서 전환(귀농포함) [] LÀM NÔNG NGHIỆP CẢ ĐỜI (bao gồm người mới bắt đầu làm nông) [] Chuyển đổi từ ngành khác (bao gồm quay về làm nông)		농업종사형태 Loại hình làm nông nghiệp	[] 전업 [] 겸업 [] Toàn thời gian [] Kiểm nhiệm
	농업종사기간 Thời gian làm nông nghiệp	년(농업 시작 연도 : 년) Năm (Năm bắt đầu làm nông nghiệp : năm)		신규등록사유 Lí do đăng ký mới	[] 분리 [] 귀농 [] 상속 [] 기타() [] Tách riêng [] Quay về làm nông [] Thừa kế [] Khác ()

② 경영주 외 의 농업인	성명 Họ tên	농업인 등 록번호 Số đăng ký người làm nông nghiệp	주민등록번호 (외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn(Số đăng ký người nước ngoài)	경영주와의 관계 Quan hệ với chủ doanh nghiệp	연락처 Số điện thoại	농업시작형태 Cách thức bắt đầu nghề nông	농업종사형태 Loại hình làm nông nghiệp	농업종사기간 Thời gian làm nông nghiệp	③ 공동경영주 여부(0, X) ③ Đồng sở hữu doanh nghiệp (0, X)
② Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp						[]전 생애 농업에 종사 []Gắn bó với nghề nông cả đời []다른 산업에서 전환 []Chuyển đổi từ ngành khác	[]전업 []Toàn thời gian []겸업 []Kiêm nhiệm	년(농업 시작 연도 : 년) Năm (Năm bắt đầu làm nông nghiệp : năm)	
						[]전 생애 농업에 종사 []Gắn bó với nghề nông cả đời []다른 산업에서 전환 []Chuyển đổi từ ngành khác	[]전업 []Toàn thời gian []겸업 []Kiêm nhiệm	년(농업 시작 연도 : 년) Năm (Năm bắt đầu làm nông nghiệp : năm)	

2. Các loại đất nông nghiệp và trồng trọt nông sản

[illegible]

[illegible]

(6쪽 중 제3쪽)
(Trang 3 trên 6)

[illegible]

「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 같은 법 시행규칙 제3조에 따라 농업경영정보의 등록을 신청합니다.

Tôi xin nộp đơn đăng ký thông tin kinh doanh nông nghiệp theo Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và Điều 3 Thông tư hướng dẫn Luật này.

신청인
Người đăng ký

년
Năm

월
tháng

일
ngày

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

국립농산물품질관리원장 귀하
Kính gửi **Viện trưởng Viện quản lý Chất lượng Nông sản Quốc gia**

유의사항 Nội dung lưu ý
<div>※ 등록된 농업경영정보의 변경이 있을 경우에는 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙」 제4조제3항에 따라 농림축산식품부 장관이 정하는 기간에 변경등록 신청을 해야 하며, 그렇지 않을 경우 같은 법 제8조에 따라 농업·농촌에 관련된 융자·보조금 등의 지원이 제한될 수 있습니다.</div> <div>※ Nếu có thay đổi về thông tin kinh doanh nông nghiệp đã đăng ký, phải đăng ký thay đổi trong khoảng thời gian do Bộ trưởng Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực quy định theo khoản 3 Điều 4 “Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”. Trường hợp không thực hiện có thể bị hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp liên quan đến nông nghiệp và nông thôn theo Điều 8 Luật trên.</div> <div>※ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조제2항에 따라 농업경영정보는 등록·변경등록일부터 3년간 유효하며, 유효기간이 경과한 경우에는 등록정보가 말소될 수 있습니다.</div> <div>※ Theo khoản 2 Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”, thông tin kinh doanh nông nghiệp có hiệu lực trong 3 năm kể từ ngày đăng ký, đăng ký thay đổi, nếu hết thời hạn hiệu lực thông tin đã đăng ký có thể bị hủy bỏ.</div> <div>※ 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 농업경영정보를 등록하거나 변경등록을 하는 경우 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제6조의2에 따라 등록이 말소되거나 등록정보가 정정될 수 있으며, 같은 법 제31조의2제2항에 따라 500만원 이하의 벌금에 처해질 수 있습니다.</div> <div>※ Trường hợp đăng ký hoặc đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh nông nghiệp không đúng sự thật hoặc bằng các cách gian lận khác, việc đăng ký có thể bị hủy hoặc thông tin đã đăng ký có thể được điều chỉnh theo Điều 6-2 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và có thể bị phạt tiền tối đa 5 triệu won theo khoản 2 Điều 31-2 của Luật này.</div>

담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	전산시스템 Hệ thống điện tử
신청인의 주민등록표 등본 또는 외국인등록 사실증명, 가족관계등록전산정보, 출입국에 관한 사실증명, 국내거소신고 사실증명 Bản sao Giấy đăng ký cư trú của người đăng ký hoặc giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài, thông tin điện tử về đăng ký quan hệ gia đình, giấy xác nhận sự thật liên quan xuất nhập cảnh, giấy xác nhận sự thật khai báo cư trú trong nước	행정정보공동이용시스템 Hệ thống sử dụng chung thông tin hành chính
신청인의 농지 소재지 및 가축 사육시설 소재지의 토지대장 • 임야대장, 건축물대장 Sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký công trình xây dựng tại nơi có đất nông nghiệp, cơ sở chăn nuôi của người đăng ký	
토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공통주택가격 확인서, 자동차등록원부 등 고정자산 정보 Các thông tin về tài sản cố định như giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, giấy xác nhận bảng giá đất của từng thửa riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở chung, sổ đăng ký ô tô, v.v.	
소득금액증명 및 국민기초생활수급자 증명서, 장애인증명서 등 복지 급여 수급정보, 건강보험자격득실확인서, 국민연금가입자가입증명 Thông tin nhận trợ cấp phúc lợi như giấy chứng minh thu nhập, giấy chứng nhận người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản quốc gia và giấy chứng nhận khuyết tật, v.v., giấy chứng nhận tăng giảm điều kiện bảo hiểm y tế, giấy chứng nhận đăng ký tham gia bảo hiểm lương hưu	
농업경영 및 보조금 관련 교육 이수 정보 Thông tin hoàn thành khóa đào tạo liên quan đến kinh doanh nông nghiệp và trợ cấp	
후계농업경영인 선정 정보 Thông tin lựa chọn người kinh doanh nông nghiệp kế nhiệm	교육인력포탈시스템(agri edu), 해당개별 교육관리시스템 Hệ thống Công thông tin nhân lực giáo dục (agriedu), Hệ thống quản lý giáo dục cá nhân tương ứng 후계농/우수후계농업경영인시스템 Kế thừa nông nghiệp/Hệ thống người kinh doanh nông nghiệp kế thừa xuất sắc
농업에 관련된 융자 • 보조금 등의 수령정보 Thông tin về việc nhận các khoản vay, trợ cấp, v.v. liên quan đến nông nghiệp	농림사업정보시스템, 해당 개별 사업관리시스템 Hệ thống thông tin doanh nghiệp nông lâm nghiệp, Hệ thống quản lý doanh nghiệp cá nhân có liên quan
축산업 등록제 • 허가제 및 가축 및 축산물 이력제에 관한 정보 Thông tin trên hệ thống đăng ký, cấp phép ngành chăn nuôi và hệ thống truy xuất nguồn gốc vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi	
농업용 면세유류의 유종별 배정에 관한 정보 Thông tin về phân bổ nhiên liệu miễn thuế dùng cho nông nghiệp theo chủng loại	
친환경농산물 인증 정보 Thông tin chứng nhận nông sản thân thiện với môi trường	친환경 인증관리 정보시스템 Hệ thống thông tin quản lý chứng nhận thân thiện với môi trường
농산물 안전성 조사 정보 Thông tin điều tra an toàn nông sản	세이프큐(SAFE Q) 정보시스템, 식품행정종합시스템 Hệ thống thông tin SAFE Q, Hệ thống quản lý hành chính thực phẩm tổng hợp
토양 환경조사 정보 Thông tin khảo sát môi trường đất	토양환경정보시스템(흙토람) Hệ thống thông tin môi trường đất (KSIS)
농약 판매 이력 관리에 관한 정보 Thông tin quản lý hồ sơ bán thuốc bảo vệ thực vật	농약안전정보시스템 Hệ thống thông tin an toàn thuốc bảo vệ thực vật

개인정보의 이용 및 제3자 제공 · 활용 동의
Đồng ý sử dụng thông tin cá nhân và cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cho bên thứ 3

1. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 농림축산식품부 · 농촌진흥청 · 산림청과 그 소속 기관, 지방자치단체, 「공공기관의 운영에 관한 법률」 제4조에 따른 공공기관 (이하 "공공기관"이라 합니다), 「농업협동조합법」에 따른 조합 · 중앙회 및 그 자회사 · 농협경제지주회사 및 그 자회사(이하 "농업협동조합"이라 합니다)의 맞춤형 농정지원, 농정 안내 서비스, 지방 농정 지원, 농업 · 농촌 사회 안전망 지원, 농산물의 안전생산 및 유통관리, 융자 · 보조금 등의 관리 등 농업경영체 육성 및 지원을 위한 기초자료로 이용하는 것에 동의합니다.

1. Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này sẽ được sử dụng làm dữ liệu cơ bản để phát triển và hỗ trợ các tổ chức kinh doanh nông nghiệp như hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chỉnh, dịch vụ hướng dẫn quản lý nông nghiệp, hỗ trợ quản lý nông nghiệp địa phương, hỗ trợ mạng lưới an sinh xã hội nông nghiệp và nông thôn, quản lý sản xuất và phân phối nông sản an toàn, quản lý các khoản vay và trợ cấp, v.v. của Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, Cục Quản lý Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm và các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công theo Điều 4 của “Luật Quản lý tổ chức công” (sau đây gọi là “tổ chức công”), Liên minh hợp tác xã và các công ty con, công ty cổ phần kinh tế nông nghiệp và các công ty con (sau đây gọi là “hợp tác xã nông nghiệp”) theo “Luật Hợp tác xã nông nghiệp”.

☐ 동의 ☐ 거부

☐ Đồng ý ☐ Từ chối

2. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 이용하여 농림축산식품부 · 농촌진흥청 · 산림청과 그 소속 기관, 지방자치단체, 공공기관, 농업협동조합으로부터 농업경영 정보의 등록 · 변경등록, 농업 · 농촌에 관련된 융자 · 보조금 등의 정보, 그 밖에 농정안내 정보를 문자메시지 또는 우편으로 받아보는 것에 동의합니다.

2. Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này sẽ được sử dụng để nhận thông tin về đăng ký, đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh nông nghiệp, các khoản vay, trợ cấp, v.v. liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và các thông tin chính sách nông nghiệp khác từ Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, Cục Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm và các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công, hợp tác xã nông nghiệp qua tin nhắn hoặc đường bưu điện.

☐ 동의 ☐ 거부

☐ Đồng ý ☐ Từ chối

3. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 농업 · 농촌에 관련된 융자 · 보조금 등의 지급대상자 등록 심사, 보조금 등의 부정 · 중복 지원 방지 등을 위한 확인 자료로 활용하는 것에 동의합니다.

3. Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này được sử dụng làm dữ liệu xác minh để thẩm định đăng ký người nhận các khoản vay và trợ cấp liên quan đến nông nghiệp và nông thôn, đồng thời ngăn chặn việc đăng ký trợ cấp gian lận hoặc trùng lặp, v.v.

☐ 동의 ☐ 거부

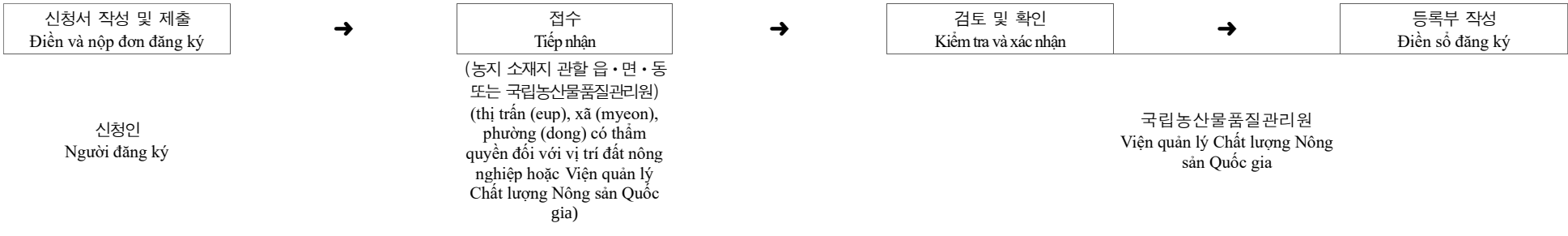
☐ Đồng ý ☐ Từ chối

4. 이 신청서에 기재한 **신청인의 개인정보**를 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제5조에 따른 **등록정보의 확인**을 위해 관계 **중앙행정기관, 지방자치단체, 관할 세무서, 공공기관, 농업협동조합에 제공하고, 종합소득, 복지급여액, 면세유류 배정정보, 농기계·농자재 거래내역 등 등록정보와 관련된 개인정보를 제공받아 활용**하는 것에 동의합니다.
4. Tôi đồng ý cung cấp thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này cho các cơ quan hành chính trung ương, chính quyền địa phương, cơ quan thuế có thẩm quyền, tổ chức công và hợp tác xã nông nghiệp có liên quan để xác nhận thông tin đăng ký theo Điều 5 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”, tiếp nhận và sử dụng thông tin cá nhân liên quan đến thông tin đăng ký như tổng thu nhập, số tiền trợ cấp phúc lợi, thông tin phân bổ nhiên liệu miễn thuế và chi tiết giao dịch máy móc nông nghiệp và vật tư nông nghiệp, v.v.
- [] 동의 [] 거부
- [] Đồng ý [] Từ chối

- ※ 위 개인정보 이용 및 제3자 제공·활용 동의는 **농업경영체 등록이 말소되는 날까지 유효**하며(등록정보를 변경하는 경우에도 동일합니다), 농림축산식품부, 지방자치단체 및 국립농산물품질관리원은 등록말소 후에도 보조금 등 수혜 정보 관리 등을 위해 위 개인정보를 보유·이용할 수 있습니다.
- ※ Đồng ý sử dụng thông tin cá nhân và cung cấp, sử dụng thông tin cá nhân cho bên thứ 3 nêu trên **có hiệu lực cho đến ngày hủy đăng ký kinh doanh nông nghiệp** (áp dụng tương tự ngay cả khi thay đổi thông tin đăng ký) và Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, chính quyền địa phương và Viện quản lý Chất lượng Nông sản Quốc gia có thể lưu giữ và sử dụng thông tin cá nhân trên để quản lý thông tin về các quyền lợi như trợ cấp ngay cả sau khi hủy đăng ký.
- ※ 위 개인정보의 이용 및 제3자 제공·활용에 관한 동의는 거부할 수 있습니다. 다만, 동의하지 않을 경우 보조금 지급 등 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조에 따른 **용자·보조금의 지원이나 맞춤형 농정지원, 농정안내 서비스 제공, 다른 법률에 따른 농업인에 대한 지원 등이 제한될 수** 있습니다.
- ※ Có thể **từ chối đồng ý** về việc sử dụng thông tin cá nhân trên và việc cung cấp, sử dụng thông tin đó cho bên thứ 3. Tuy nhiên, nếu không đồng ý, có thể bị **hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp, hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chỉnh, cung cấp dịch vụ hướng dẫn quản lý nông nghiệp** theo Điều 4 của “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và hạn chế hỗ trợ đối với người làm nông nghiệp theo các Luật khác.

		년	월	일
		Năm	tháng	ngày
신청인 (개인정보 이용·제공·활용 동의자) Người đăng ký (Người đồng ý sử dụng, cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cá nhân)	(경영주) (Chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(경영주 외 농업인) (Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(경영주 외 농업인) (Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(경영주 외 농업인) (Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		

처리절차
Quy trình xử lý



297mm×210mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

(6쪽 중 제6쪽)
(Trang 6 trên 6)

작성방법
Cách điền đơn

1. 일반현황: 농업인과 관련한 사항을 작성합니다.

1. Thông tin chung: Điền thông tin liên quan đến người làm nông nghiệp.

①란의 경영주인 농업인은 농업경영체 내에서 농작물의 경작, 가축의 사육, 임업 등 농업경영의 의사결정 및 농업소득의 귀속 주체가 되는 농업인을 말합니다.

목적 ① Người làm nông nghiệp là chủ doanh nghiệp đề cập đến người làm nông nghiệp chịu trách nhiệm đưa ra quyết định về kinh doanh nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và phân bổ thu nhập nông nghiệp trong một tổ chức kinh doanh nông nghiệp.

- * 신규등록 사유란에는 신규등록 사유(분리, 귀농, 상속 및 기타)를 작성합니다.
 - * Tại mục lí do đăng ký mới, điền lí do đăng ký mới (tách riêng, quay về làm nông, thừa kế, v.v.).
- ②란의 경영주 외의 농업인은 경영주를 제외한 농업인을 말합니다.

Tại mục ② Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp là những người làm nông nghiệp nhưng không phải là chủ doanh nghiệp.

- * 경영주의 가족으로 아래의 요건을 모두 충족하는 사람
- * Người là thành viên gia đình của chủ doanh nghiệp và đáp ứng tất cả các điều kiện dưới đây
 - 주민등록표에 등록(변경등록)신청일 기준 6개월 이전부터 연속적으로 경영주의 가족으로 함께 등록된 사람(부득이한 사유로 세대를 달리하는 가족관계증명서 상의 배우자 또는 경영주와 혼인한 외국인으로서 「출입국관리법」에 따라 등록한 국내 체류자가 경영주의 주민등록표 상의 주소와 등록(변경등록)신청일 기준 6개월 이전부터 6개월 이상 연속하여 동일한 사람은 예외로 합니다)
 - Người được đăng ký là thành viên gia đình của chủ doanh nghiệp liên tục từ 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ đăng ký (đăng ký thay đổi) trên Giấy đăng ký cư trú (những người là người nước ngoài kết hôn với vợ/chồng hoặc chủ doanh nghiệp trên giấy chứng nhận quan hệ gia đình thuộc thể hệ khác vì lí do bất đắc dĩ, có nơi cư trú trong nước được đăng ký theo “Luật Quản lí xuất nhập cảnh” giống với địa chỉ trên Giấy đăng ký cư trú của chủ doanh nghiệp trong hơn 6 tháng liên tục bắt đầu từ 6 tháng trước ngày nộp đơn đăng ký (đăng ký thay đổi) được coi là ngoại lệ)
 - 경영주의 주소가 「농업·농촌 및 식품산업 기본법」 제3조제5호의 농촌이나 같은 법 제61조의 준농촌에 위치한 경우로서 경영주의 가족원인 농업종사자(경영주의 주소가 농촌·준농촌이 아닌 지역에 위치한 경우에는 가족원인 농업종사자의 영농사실이 확인된 경우로 한정합니다)
 - Người lao động nông nghiệp là thành viên gia đình của chủ doanh nghiệp trong trường hợp địa chỉ của chủ doanh nghiệp nằm ở khu vực nông thôn theo khoản 5 Điều 3 “Luật cơ bản về Nông nghiệp, nông thôn và Công nghiệp thực phẩm” hoặc khu vực bán nông thôn theo Điều 61 của Luật trên (nếu địa chỉ của chủ doanh nghiệp không phải là nông thôn hoặc bán nông thôn thì chỉ áp dụng trong trường hợp người làm nông nghiệp là thành viên gia đình được xác nhận có làm nông nghiệp)
 - 「국민연금법」 제8조의 사업장가입자 또는 「국민건강보험법」 제6조의 직장가입자 중 어느 하나에 해당하지 않은 사람(단, 18세 미만 제외)
 - Người không thuộc một trong những diện người đăng ký kinh doanh theo Điều 8 “Luật Hưu trí quốc dân” hoặc người đăng ký bảo hiểm theo diện nhân viên công ty theo Điều 6 của “Luật Bảo hiểm Y tế quốc dân” (trừ những người dưới 18 tuổi)

- * 경영주의 가족원이 아닌 농업종사자인 경우 경영주와 1년 중 90일 이상 농업경영이나 농지경작활동의 고용인으로 종사한다는 고용계약을 체결하고 서면 계약서를 제출한 사람
- * Là người đã ký hợp đồng lao động với chủ doanh nghiệp để tham gia các hoạt động kinh doanh nông nghiệp hoặc trồng trọt trên đất nông nghiệp với tư cách là nhân viên trong ít nhất 90 ngày 1 năm và nộp hợp đồng bằng văn bản trong trường hợp người lao động nông nghiệp không phải thành viên gia đình của chủ doanh nghiệp
- * 경영주와의 관계: 가족원인 경우 주민등록표상 관계를 자동으로 반영하며, 고용인의 경우 직접 작성합니다.
- * Quan hệ với chủ doanh nghiệp: Đối với các thành viên trong gia đình, mối quan hệ trên Giấy đăng ký cư trú được tự động áp dụng, còn đối với nhân viên cần điền trực tiếp.

③란의 공동경영주 여부란은 ② 경영주 외의 농업인란 중 경영주와의 관계란에 ‘배우자’ 로 기입한 경영주 외의 농업인에 한해 공동경영주 등록 희망 여부에 따라 O 또는 X로 표시합니다.

Mục ③ Đồng sở hữu, chỉ dành cho những người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp đã điền “vợ/chồng” trong mối quan hệ với chủ doanh nghiệp tại mục ② Người làm nông nghiệp không phải chủ doanh nghiệp, đánh O hoặc X tùy theo mong muốn đăng ký cùng là chủ doanh nghiệp hay không.

2. 농지 등 및 농작물 재배 : 해당 농업경영체가 경작하고 있는 모든 농지 등의 정보를 작성합니다.

2. Các loại đất nông nghiệp và trồng trọt nông sản: Điền thông tin về tất cả đất nông nghiệp mà doanh nghiệp nông nghiệp có liên quan đang canh tác.

④란은 필지별로 나누어 농지정보 순서대로 작성합니다.

Tại mục ④, phân loại theo thửa và điền theo thứ tự thông tin đất nông nghiệp.

④-1란은 해당 지번의 실제 이용형태에 따라 논, 밭, 과수원, 초지 및 기타로 구분하여 작성합니다.

Tại mục ④-1 phân loại thành ruộng, vườn, vườn cây ăn quả, đồng cỏ và các loại khác theo mục đích sử dụng thực tế của thửa đất để điền.

* 「초지법」 제2조제1호에 따른 초지 중 다년생개량목초(多年生改良牧草)의 재배에 이용되거나 사료작물 재배에 이용되는 초지는 ④-1의 실제 지목을 ‘초지’ 로 등록합니다.

Trong số các loại đồng cỏ theo điểm 1 Điều 2 “Luật Đồng cỏ”, đồng cỏ được sử dụng để trồng cỏ cải tiến lâu năm hoặc để trồng làm thức ăn cho gia súc được đăng ký mục đích sử dụng đất thực tế ở ④-1 là “đồng cỏ”.

④-2란은 해당 지번의 면적을 아래와 같이 작성합니다.

Tại mục ④-2 điền diện tích thửa đất tương ứng như sau.

- 자경·임차: 공부상 면적 기준, 자경 및 임차에 해당되는 각각의 면적
- Tự canh tác, cho thuê:Tùng diện tích tương ứng với tiêu chí diện tích trên sổ đăng ký, diện tích tự canh tác và cho thuê
- * 임차면적 및 임차기간은 농지대장 상의 임차현황, 임대차계약서(농지 외) 상의 내용을 적습니다.
- * Diện tích thuê và thời gian thuê căn cứ vào tình trạng cho thuê trên sổ đất nông nghiệp và nội dung hợp đồng thuê đất (trừ đất nông nghiệp) để điền.
- 실제경작면적: 공부상 면적 중 실제 경작(농작물 식재 등)이 이루어지고 있는 면적(공부상면적 ≥ 실제경작면적+휴경면적+폐경면적)
- Diện tích canh tác thực tế: Diện tích đang canh tác thực tế (trồng trọt, v.v.) trên diện tích sổ đăng ký (diện tích trên sổ đăng ký ≥ diện tích canh tác thực tế + diện tích nghỉ canh tác + diện tích ngừng canh tác)
- 휴경면적: 농작물 재배가 가능한 토지이지만, 일시적으로 작물을 재배하고 있지 않은 토지 면적(다만, 다음 작물의 재배를 위해 일시적으로 작물을 재배하지 않는 경우는 제외)
- Diện tích nghỉ canh tác: Diện tích đất có khả năng trồng trọt nhưng tạm thời không trồng trọt (tuy nhiên, không bao gồm trường hợp tạm thời không trồng trọt để trồng vụ sau)
- 폐경면적: 잡목 등의 점유, 시설물 및 묘지 등의 시설이 설치되어 상당한 인력과 시간을 투입하지 않으면 농작물 재배지로 이용이 불가능하게 농지형상이 변경된 토지 면적
- Diện tích ngừng canh tác: Diện tích đất mà hình thái đất nông nghiệp đã bị thay đổi đến mức không thể sử dụng để trồng trọt nếu không đầu tư nhân lực và thời gian đáng kể do cây cối mọc lấn chiếm, lấp đặt các công trình như cơ sở vật chất, nghĩa trang, v.v.

④-3란은 해당 지번의 시설종류와 시설면적을 작성합니다(번호기입).

Tại mục ④-3 điền loại hình và diện tích cơ sở vật chất trên thửa đất tương ứng (điền số).

- 시설종류: ① 온실(유리), ② 온실(경질판), ③ 온실(비닐), ④ 육묘장(유리), ⑤ 육묘장(경질판), ⑥ 육묘장(비닐), ⑦ 재배사로 구분하여 적습니다.
- Loại cơ sở vật chất: Phân loại và điền ① Nhà kính (kính), ② Nhà kính (ván nhựa), ③ Nhà kính (ní lông), ④ Vườn ươm (kính), ⑤ Vườn ươm (ván nhựa), ⑥ Vườn ươm (ní lông), và ⑦ Phòng nuôi trồng.
- 시설면적(㎡): 해당 시설의 면적을 적습니다.
- Diện tích cơ sở vật chất(㎡): Điền diện tích cơ sở vật chất tương ứng.

④-4란은 해당 지번의 품목별 재배면적을 작성합니다.

Tại mục ④-4 điền diện tích trồng theo từng loại nông sản của thửa đất tương ứng.

- 재배품목: 해당 지번의 농지에 연간 재배하는 모든 재배품목을 적습니다.
- Danh mục trồng trọt: Điền tất cả các loại cây trồng hàng năm trên đất nông nghiệp của thửa đất tương ứng.
- 재배면적: 노지인 경우 노지란, 시설인 경우 시설란에 적습니다.
- Diện tích trồng trọt: Nếu là đất trống thì điền vào mục Đất trống, nếu là cơ sở vật chất thì điền vào mục Cơ sở vật chất.

3. 가축·곤충 사육시설 및 사육규모

3. Cơ sở chăn nuôi gia súc, côn trùng và quy mô chăn nuôi

⑤란은 가축·곤충 등 사육시설의 소재지, 시설면적, 경영 형태 및 용도(축사 또는 부대시설)를 적습니다.

Tại mục ⑤ điền vị trí, diện tích cơ sở vật chất, loại hình kinh doanh, mục đích sử dụng (chuồng gia súc hoặc công trình phụ trợ) của cơ sở chăn nuôi gia súc, côn trùng, v.v.

⑤-1란은 필지별로 나누어 시설정보 순서대로 작성합니다. 1개의 시설이 여러 필지에 걸쳐 위치한 경우 동일한 시설번호를 적습니다.

Tại mục ⑤-1 phân loại theo thửa và điền theo thứ tự thông tin cơ sở vật chất. Nếu 1 cơ sở vật chất nằm trên nhiều thửa, hãy điền cùng một mã số cơ sở vật chất.

⑤-2란은 실제 사육시설의 총 면적을 적습니다. 다만, 축산업허가증 또는 가축사육업등록증을 제출하는 경우에는 해당 증명서에 기재된 사육시설 면적 또는 부화용 알 생산시설 면적을 적습니다.

Tại mục ⑤-2 điền tổng diện tích của cơ sở chăn nuôi thực tế. Tuy nhiên, khi nộp giấy phép chăn nuôi hoặc giấy chứng nhận đăng ký chăn nuôi phải điền diện tích của cơ sở chăn nuôi gia súc hoặc cơ sở sản xuất trứng giống trên giấy chứng nhận.

⑤-3란은 사육하고 있는 가축 또는 곤충의 품목(종) 및 신청일 현재의 사육규모(마릿수/군/㎡)를 적습니다(다만, 부화업인 경우는 1회 평균 입란 개수를 적습니다).

Tại mục ⑤-3 điền danh mục (loài) vật nuôi hoặc côn trùng đang nuôi và quy mô chăn nuôi (số lượng con/nhóm/㎡) tính đến ngày nộp hồ sơ (tuy nhiên, đối với trường hợp kinh doanh trứng giống thì ghi số trứng đẻ trung bình mỗi lần).
